

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc bổ sung kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng  
chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2020**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung kinh phí mua thẻ BHYT năm 2020;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 2716/STC-NS ngày 19/11/2020 về việc bổ sung kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bổ sung kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế năm 2020 cho các đối tượng (Cựu chiến binh, trẻ em dưới 6 tuổi, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người nghèo, người cận nghèo, người dân sống ở vùng kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số đang sống ở vùng kinh tế-xã hội khó khăn, người dân huyện đảo Lý Sơn, người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình, người cao tuổi thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình, người hiến tạng) cho các huyện, thị xã, thành phố là 107.527,940 triệu đồng, trong đó:

1. Phần ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định là 87.240,998 triệu đồng.

2. Phần ngân sách tỉnh hỗ trợ theo Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh là 20.286,942 triệu đồng.

Chi tiết Phụ lục kèm theo Quyết định.

3. Nguồn kinh phí thực hiện:

a) Cải cách tiền lương của tỉnh năm 2020 là 69.792,798 triệu đồng (80% x 87.240,998 triệu đồng);

b) Nguồn kinh phí thực hiện chính sách BHYT chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020 là 37.735,142 triệu đồng, trong đó:

- Phần ngân sách địa phương đảm bảo 20% theo quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ là 17.448,200 triệu đồng (20% x 87.240,998 triệu đồng);

- Phần ngân sách tỉnh hỗ trợ theo Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh là 20.286,942 triệu đồng.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính có trách nhiệm cấp kinh phí tại Điều 1 Quyết định này.

2. Bảo hiểm xã hội tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn Bảo hiểm xã hội huyện, thị xã, thành phố phối hợp Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội, UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện cấp thẻ BHYT cho các đối tượng kịp thời, đúng quy định.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch chuyển kinh phí còn thiếu vào quỹ BHYT, đồng thời quyết toán theo đúng chế độ tài chính quy định hiện hành của Nhà nước

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Y tế, Lao động-Thương binh và Xã hội; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(VX), KT, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX<sub>lmc744</sub>.



**CHỦ TỊCH**

**Đặng Văn Minh**



Ban theo Quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 23/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh

Phụ lục

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí cấp thẻ năm 2020	Kinh phí đã cấp (tại QĐ số 529/QĐ-UBND ngày 14/4/2020)	Kinh phí thừa/thiếu chuyển sang năm 2020 tại BHHH	Kinh phí bổ sung trong năm 2020	Trong đó		Ghi chú
						NSNN hỗ trợ theo quy định	NSDP hỗ trợ theo NQ số 27/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	
1	Thị xã Đức Phổ	49.837,700	41.213,000	104,937	8.519,763	1.277,958	7.241,805	
2	Huyện Ba Tơ	41.745,031	34.672,000	12,211	7.060,819	6.902,715	158,104	
3	Huyện Sơn Hà	56.938,735	40.908,000	168,023	15.862,712	15.862,712	-	
4	Huyện Sơn Tây	15.259,626	11.200,000	332,951	3.726,675	3.726,675	-	
5	Huyện Trà Bồng	38.915,398	27.912,000	(248,279)	11.251,678	10.837,277	414,400	
6	Huyện Minh Long	12.007,118	10.309,000	61,718	1.636,400	1.636,400	-	
7	Huyện Tư Nghĩa	27.979,080	23.443,000	659,349	3.876,731	1.031,451	2.845,280	
8	Huyện Nghĩa Hành	24.451,482	17.745,000	494,613	6.211,869	3.308,552	2.903,317	
9	Huyện Bình Sơn	74.563,822	60.961,000	(1.171,921)	14.774,743	14.091,849	682,894	
10	Huyện Sơn Tịnh	15.872,453	14.915,000	(24,560)	982,013	509,974	472,039	
11	Huyện Mộ Đức	71.431,805	52.446,000	182,591	18.803,214	15.612,180	3.191,034	
12	Huyện Lý Sơn	17.667,132	12.813,000	53,932	4.800,200	4.800,200	-	
13	TP Quảng Ngãi	42.513,487	32.544,000	(51,636)	10.021,123	7.643,054	2.378,069	
14	TT Công tác xã hội	106,878	106,000	2,416	-	-	-	
<b>Tổng cộng</b>		<b>489.289,748</b>	<b>381.187,000</b>	<b>576,346</b>	<b>107.527,940</b>	<b>87.240,998</b>	<b>20.286,942</b>	